



jiǎng tái

讲台

noun · lectern; podium; platform

Example Sentences

Lǎo shī zhàn zài jiǎng tái shàng jiǎng kè.
老师站在讲台上讲课。

The teacher stands on the podium to give a lecture.

Tā bǎ shū fàng zài jiǎng tái shàng , kāi shǐ diǎn míng .
他把书放在讲台上，开始点名。

He put the book on the lectern and started calling the roll.

Trace each character, then write the word on your own.

讲 讲 讲 讲 讲 讲 讲 讲 讲

台 台 台 台 台 台 台 台